

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 43

1406
NG
HIỆM
K
T M
VĂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 26/08/2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 4 ngày 26/08/2020, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần, danh sách cổ đông như sau:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.165.960	51,38%
Các đối tượng khác	5.834.040	48,62%
Tổng cộng	12.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên
- Ông Trịnh Quốc Bình	Ủy viên
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Ủy viên

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
- Ông Lê Bá Chức	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Bách	Phó Giám đốc
- Ông Trần Quang Khải	Phó Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Trưởng ban
- Ông Phạm Đình Tuấn	Ủy viên
- Bà Hoàng Thị Thúy	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

Số: 13 /2021/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI được lập ngày 28 tháng 02 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 15 tháng 02 năm 2020.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.608.102.988	47.246.583.600
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.863.885.070	17.673.820.414
Tiền	111	5.1	33.863.885.070	17.673.820.414
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.369.854.916	17.039.504.140
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	16.239.068.812	17.267.060.621
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.307.018.183	132.077.659
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	639.463.821	842.311.741
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(815.695.900)	(1.201.945.881)
Hàng tồn kho	140	5.5	22.374.363.002	12.533.259.046
Hàng tồn kho	141		22.383.939.707	12.655.009.812
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.576.705)	(121.750.766)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.604.448.109	262.018.533.651
Các khoản phải thu dài hạn	210		514.780.598	468.799.986
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	514.780.598	468.799.986
Tài sản cố định	220		210.330.580.186	242.730.242.905
TSCĐ hữu hình	221	5.7	210.330.580.186	242.730.242.905
- Nguyên giá	222		941.518.725.087	925.972.787.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(731.188.144.901)	(683.242.545.087)
TSCĐ vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
Tài sản dở dang dài hạn	240		384.623.425	369.758.652
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	384.623.425	369.758.652
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		21.374.463.900	18.449.732.108
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	21.374.463.900	18.449.732.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		306.212.551.097	309.265.117.251

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM
 Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		117.319.152.287	134.514.767.132
Nợ ngắn hạn	310		88.795.552.665	128.620.126.698
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	23.741.932.684	30.406.530.906
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		815.112.517	1.666.566.876
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	10.514.450.703	15.032.007.156
Phải trả người lao động	314		37.072.199.683	31.616.036.795
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3.550.305.167	3.177.148.262
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.816.047.266	3.397.045.560
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	3.302.755.918	38.436.556.480
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.982.748.727	4.888.234.663
Nợ dài hạn	330		28.523.599.622	5.894.640.434
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	28.074.838.638	5.480.260.740
Dự phòng phải trả dài hạn	342		448.760.984	414.379.694
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.893.398.810	174.750.350.119
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	188.893.398.810	174.750.350.119
Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.114.635.437	32.114.635.437
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.314.287.217	42.171.238.526
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.467.437.292	11.882.812.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.846.849.925	30.288.425.845
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		306.212.551.097	309.265.117.251

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ THU HIỀN

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2021

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	712.934.817.500	689.684.527.536
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	21.198.637	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		712.913.618.863	689.684.527.536
Giá vốn hàng bán	11	6.3	608.177.096.417	589.181.912.485
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.736.522.446	100.502.615.051
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	20.365.201	16.241.773
Chi phí tài chính	22	6.5	4.144.182.814	7.526.823.503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.618.236.543	7.465.864.983
Chi phí bán hàng	25	6.7	13.045.817.268	16.314.724.893
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	30.207.239.124	28.796.287.294
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.359.648.441	47.881.021.134
Thu nhập khác	31	6.6	60.013.965	91.283.692
Chi phí khác	32		-	672.520
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		60.013.965	90.611.172
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.419.662.406	47.971.632.306
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	11.572.812.481	9.683.206.461
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		45.846.849.925	38.288.425.845
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	4.234	3.829

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2021

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HÀNG

LÊ THỊ THU HIỀN

NGUYỄN VĂN DŨNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi

Địa chỉ: Xóm Cây Bồng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		57.419.662.406	47.971.632.306
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		47.945.599.814	46.050.009.798
Các khoản dự phòng	03		(464.042.752)	(154.047.568)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.365.201)	(5.533.071)
Chi phí lãi vay	06		3.618.236.543	7.465.864.983
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		108.499.090.810	101.327.926.448
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.918.593	13.184.043.949
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.728.929.895)	2.156.546.086
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6.645.028.610)	6.759.742.398
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.924.731.792)	1.258.349.949
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.100.101.988)	(7.417.373.024)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.383.206.461)	(12.212.235.250)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		998.990.000	431.535.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.663.317.170)	(6.009.154.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.062.683.487	99.479.381.011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.560.801.868)	(8.826.554.342)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.365.201	5.533.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.540.436.667)	(8.821.021.271)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	277.977.566.110	445.382.655.137
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(290.516.788.774)	(495.502.266.872)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.792.959.500)	(24.502.525.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.332.182.164)	(74.622.137.298)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		16.190.064.656	16.036.222.442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.673.820.414	1.637.597.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		33.863.885.070	17.673.820.414

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG

NGUYỄN THỊ HẰNG

LÊ THỊ THU HIỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVM tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 26/08/2020.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 556 người, trong đó số nhân viên quản lý là 39 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2020, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu chính Bình quân theo tháng
- Các hàng tồn kho còn lại Phương pháp bình quân di động

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của bán thành phẩm tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 25 năm
- Máy móc, trang thiết bị 5 - 20 năm
- Phương tiện vận tải 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Tài sản cố định khác 5 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí tiền điện và chi phí phải trả khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.13 Vốn chủ sở hữu

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/08/2020.

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp đủ vốn cổ phần vào Công ty theo tổng số vốn điều lệ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 đồng, tỷ lệ thực góp là 100%.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

440
ÔNG
NHIỆ
PH
ÊT
XUẢ

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMi

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

		31/12/2020	01/01/2020
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	116.269.733	399.490.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	33.747.615.337	17.274.329.871
Cộng		33.863.885.070	17.673.820.414
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2020 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam			116.269.733
Cộng			116.269.733
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam			33.747.615.337
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>			5.518.123.215
<i>Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>			1.826.898.500
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>			19.573.137.146
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên</i>			6.820.359.102
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>			9.097.374
Cộng			33.747.615.337

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	16.239.068.812	17.267.060.621
Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	2.085.919.400	2.018.100.000
Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.332.569.700	1.707.860.000
Ủy ban nhân dân xã Sảng Mộc	1.624.276.500	892.220.000
Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	1.537.143.300	1.081.920.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.659.159.912	11.566.960.621
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>16.239.068.812</u>	<u>17.267.060.621</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ lục số 02		

5.3. Phải thu khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)		<u>01/01/2020</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	639.463.821	-	842.311.741	-
Phải thu người lao động	567.887.904	-	457.032.542	-
Tạm ứng	1.185.660	-	7.769.935	-
Các khoản khác	70.390.257	-	377.509.264	-
b. Dài hạn	514.780.598	-	468.799.986	-
Ký quỹ, ký cược	514.780.598	-	468.799.986	-
Cộng	<u>1.154.244.419</u>	-	<u>1.311.111.727</u>	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.4. Nợ xấu

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	815.695.900	-	1.352.912.302	150.966.421
- Dưới 1 năm	-	-	-	-
- Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	-	-
- Từ 2 đến dưới 3 năm	-	-	503.221.402	150.966.421
<i>Công ty TNHH Lan Kim - Bắc Kạn</i>	-	-	27.000.000	8.100.000
<i>Công ty CP Tấm lợp và Vật liệu Xây dựng Thái Nguyên</i>	-	-	409.441.402	122.832.421
<i>Công ty TNHH Yên Lạc - Bắc Kạn</i>	-	-	66.780.000	20.034.000
- Từ 3 năm trở lên	815.695.900	-	849.690.900	-
<i>Công ty TNHH Yên Lạc - Bắc Kạn</i>	66.780.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên</i>	677.165.900	-	700.165.900	-
<i>Công ty TNHH Lâm Bình</i>	-	-	77.775.000	-
<i>Phòng tài chính Huyện Phổ Yên</i>	71.750.000	-	71.750.000	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.643.597.280	(9.576.705)	5.826.349.594	(121.750.766)
Công cụ, dụng cụ	19.116.567	-	30.993.257	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.721.225.860	-	6.797.666.961	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	22.383.939.707	(9.576.705)	12.655.009.812	(121.750.766)

Trong đó:

- Giá gốc hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 10.082.145 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư của các kho dây truyền, lò quay, thiết bị động cơ tồn đọng không sử dụng đến, bị mất phẩm chất không đáp ứng nhu cầu sử dụng. Hướng xử lý tiếp tục (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 22.374.363.002 đồng.
- Số trích lập dự phòng giảm trong năm do Công ty đã thực hiện thanh lý vật tư ứ đọng mất phẩm chất không dùng đến.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	384.623.425	369.758.652
<i>Dự án: Cân cấp than</i>	-	51.353.525
<i>Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mỏ đá Đồng Chuông</i>	-	67.405.127
<i>Thiết kế bản vẽ thi công mỏ sét Cúc Đường</i>	162.000.000	162.000.000
<i>Chi phí tư vấn cải tạo hệ thống cấp thoát nước</i>	89.000.000	89.000.000
<i>Hệ thống cung cấp nước Công nghiệp tuần hoàn</i>	133.623.425	-
- Sửa chữa lớn	-	-
Cộng	384.623.425	369.758.652

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	323.716.441.214	578.677.902.339	23.259.353.530	319.090.909	925.972.787.992
- Mua trong năm	-	-	4.983.487.728	-	4.983.487.728
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.457.692.626	9.104.756.741	-	-	10.562.449.367
- Điều chuyển nhóm	-	(38.888.937.732)	15.791.987.407	23.096.950.325	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	325.174.133.840	548.893.721.348	44.034.828.665	23.416.041.234	941.518.725.087
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	203.356.487.446	456.307.613.202	23.259.353.530	319.090.909	683.242.545.087
- Khấu hao trong năm	9.324.908.199	38.175.718.409	444.973.206	-	47.945.599.814
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nhóm	-	(38.789.850.426)	15.692.900.101	23.096.950.325	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	212.681.395.645	455.693.481.185	39.397.226.837	23.416.041.234	731.188.144.901
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	120.359.953.768	122.370.289.137	-	-	242.730.242.905
Tại ngày cuối năm	112.492.738.195	93.200.240.163	4.637.601.828	-	210.330.580.186
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					187.020.362.009
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					373.549.704.412
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8. Tài sản cố định vô hình

	TSCĐVH khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.632.274.438	1.632.274.438
Số dư cuối năm	1.632.274.438	1.632.274.438
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	1.632.274.438	1.632.274.438
Số dư cuối năm	1.632.274.438	1.632.274.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:		-
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		1.632.274.438

5.9. Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	21.374.463.900	18.449.732.108
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.053.912.637	389.913.452
Phí sử dụng tài liệu	1.218.524.757	1.293.398.505
Chi phí sửa chữa tuyến đường từ Mỏ Đồng Chuông ra Quốc lộ 1B	847.029.997	1.992.089.053
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	13.254.996.509	14.774.331.098
Cộng	21.374.463.900	18.449.732.108

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	15.939.438.800	15.939.438.800	260.158.831.232	276.088.270.032	10.000.000	10.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	15.504.993.653	15.504.993.653	195.961.045.114	211.466.038.767	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.181.283	5.181.283	17.259.619.144	17.254.800.427	10.000.000	10.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	429.263.864	429.263.864	46.938.166.974	47.367.430.838	-	-
b. Gốc vay dài hạn	27.977.378.420	27.977.378.420	17.818.734.878	14.428.518.742	31.367.594.556	31.367.594.556
Từ 1 năm đến 5 năm	27.977.378.420	27.977.378.420	17.818.734.878	14.428.518.742	31.367.594.556	31.367.594.556
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	7.469.000.000	5.469.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	-	-	7.500.000.000	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Vay cá nhân	27.977.378.420	27.977.378.420	2.849.734.878	8.959.518.742	21.867.594.556	21.867.594.556
Cộng	43.916.817.220	43.916.817.220	277.977.566.110	290.516.788.774	31.377.594.556	31.377.594.556

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	22.497.117.680	22.497.117.680	3.292.755.918	3.292.755.918
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	-	-
Vay cá nhân	22.497.117.680	22.497.117.680	3.292.755.918	3.292.755.918
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	43.916.817.220	43.916.817.220	31.377.594.556	31.377.594.556
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	38.436.556.480	38.436.556.480	3.302.755.918	3.302.755.918
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	5.480.260.740	5.480.260.740	28.074.838.638	28.074.838.638

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	23.741.932.684	23.741.932.684	30.406.530.906	30.406.530.906
Công ty CP vật liệu xây dựng Bắc Thái	2.579.885.257	2.579.885.257	2.654.821.658	2.654.821.658
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVM	-	-	2.668.682.016	2.668.682.016
Công ty CP Công nghiệp Thương mại Sông Đà	2.601.520.000	2.601.520.000	-	-
Công ty TNHH Bình Dương	1.622.129.704	1.622.129.704	959.126.685	959.126.685
Công ty CP Công nghiệp Hoa Nam	777.700.000	777.700.000	673.425.000	673.425.000
Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	958.349.331	958.349.331	951.324.962	951.324.962
Công ty TNHH Vân Long	866.697.850	866.697.850	684.850.650	684.850.650
Công ty CP Đầu tư khoáng sản Đại Dương	396.408.000	396.408.000	2.223.549.900	2.223.549.900
Công ty CP Công nghệ Thành Thiên	-	-	7.871.762.100	7.871.762.100
Các nhà cung cấp khác	13.939.242.542	13.939.242.542	11.718.987.935	11.718.987.935
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	23.741.932.684	23.741.932.684	30.406.530.906	30.406.530.906

c. Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại phụ lục số 02

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
 Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	6.935.352.914	20.270.662.486	24.172.432.317	3.033.583.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.011.191.638	11.572.812.481	11.383.206.461	6.200.797.658
Thuế thu nhập cá nhân	358.816.187	890.246.922	909.767.846	339.295.263
Thuế tài nguyên	1.314.211.107	3.931.908.191	4.534.825.611	711.293.687
Thuế đất và tiền thuê đất	-	444.764.963	444.764.963	-
Quyền khai thác khoáng sản	-	2.700.342.575	2.700.342.575	-
Phí bảo vệ môi trường	412.435.310	1.247.887.860	1.430.842.158	229.481.012
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	15.032.007.156	41.061.625.478	45.579.181.931	10.514.450.703

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.13. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	3.550.305.167	3.177.148.262
Lãi vay	1.004.445.418	1.486.310.863
Chi phí điện năng tiêu thụ	1.715.711.460	1.163.021.720
Các khoản khác	830.148.289	527.815.679
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>3.550.305.167</u>	<u>3.177.148.262</u>

5.14. Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	2.816.047.266	3.397.045.560
Kinh phí công đoàn	-	83.929.180
Cổ tức trả cổ đông	458.859.250	770.886.750
Các khoản khác	2.357.188.016	2.542.229.630
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.816.047.266</u>	<u>3.397.045.560</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	32.114.635.437	31.192.503.259	163.771.614.852
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	42.171.238.526	42.171.238.526
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(31.192.503.259)	(31.192.503.259)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	100.000.000.000	464.476.156	32.114.635.437	42.171.238.526	174.750.350.119
Tăng vốn trong năm nay (i)	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	45.846.849.925	45.846.849.925
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	(51.703.801.234)	(51.703.801.234)
Số dư cuối năm	120.000.000.000	464.476.156	32.114.635.437	36.314.287.217	188.893.398.810

- (i) Căn cứ thông báo số 54/TB-HĐQT ngày 31/08/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI về Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.
- (ii) Tổng lợi nhuận phân phối trong năm 2020 là 51.703.801.234 đồng, trong đó:
- Phân phối 39.703.801.234 đồng lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI, cụ thể như sau:
 - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 7.703.801.234 đồng;
 - Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 20.000.000.000 đồng;
 - Chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 12.000.000.000 đồng.
 - Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2020, theo tỷ lệ thực hiện là 10%/Vốn điều lệ tương đương với 12.000.000.000 đồng theo nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 04/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	61.659.600.000	51.383.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	58.340.400.000	48.617.000.000
Cộng	<u>120.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.000.000.000	25.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>712.934.817.500</u>	<u>689.684.527.536</u>
Doanh thu bán hàng	711.095.912.179	687.366.617.458
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.838.905.321	2.317.910.078

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Chiết khấu thương mại	21.198.637	-
Cộng	<u>21.198.637</u>	<u>-</u>

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	607.714.573.306	586.383.750.393
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	574.697.172	636.989.250
Tiền cấp quyền	-	2.284.697.184
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(112.174.061)	(123.524.342)
Cộng	<u>608.177.096.417</u>	<u>589.181.912.485</u>

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Lãi tiền gửi	8.765.879	5.533.071
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.599.322	10.708.702
Cộng	<u>20.365.201</u>	<u>16.241.773</u>

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Lãi tiền vay	3.618.236.543	7.465.864.983
Chi phí tài chính khác	525.946.271	60.958.520
Cộng	<u>4.144.182.814</u>	<u>7.526.823.503</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Các khoản khác	60.013.965	91.283.692
Cộng	60.013.965	91.283.692

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.593.489.105	28.860.294.440
Chi phí nhân viên	17.992.380.045	16.718.948.820
Chi phí vật liệu	689.124.037	826.116.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	28.913.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.284.958.851	810.739.244
Chi phí khác bằng tiền	10.627.026.172	10.475.575.918
b. Chi phí bán hàng	13.045.817.268	16.314.724.893
Chi phí nhân viên	5.664.846.465	3.988.202.639
Chi phí vật liệu	3.333.347.983	6.249.137.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.585.799	284.877.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.157.675.846	956.401.769
Chi phí khác bằng tiền	2.862.361.175	4.836.105.610
c. Các khoản ghi giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp	(386.249.981)	(64.007.146)
Cộng	43.253.056.392	45.111.012.187

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.665.218.499	467.567.578.139
Chi phí nhân công	99.380.714.536	90.070.298.236
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.945.599.814	46.050.009.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.171.451.402	21.145.910.843
Chi phí khác bằng tiền	27.379.374.846	22.100.935.713
Cộng	664.542.359.097	646.934.732.729

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.419.662.406	47.971.632.306
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	444.400.000	444.400.000
<i>Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	<i>374.400.000</i>	<i>374.400.000</i>
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
- Thu nhập chịu thuế	57.864.062.406	48.416.032.306
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	57.864.062.406	48.416.032.306
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.572.812.481	9.683.206.461
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.572.812.481	9.683.206.461

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	45.846.849.925	38.288.425.845
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	45.846.849.925	38.288.425.845
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.827.397	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.234	3.829

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 277.977.566.110 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 290.516.788.774 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và tổng nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.863.885.070	-	33.863.885.070
Phải thu khách hàng	16.239.068.812	-	16.239.068.812
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	638.278.161	514.780.598	1.153.058.759
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(815.695.900)	-	(815.695.900)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	49.925.536.143	514.780.598	50.440.316.741
Ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ	3.302.755.918	28.074.838.638	31.377.594.556
Phải trả người bán	23.741.932.684	-	23.741.932.684
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	6.366.352.433	-	6.366.352.433
Tổng cộng	33.411.041.035	28.074.838.638	61.485.879.673
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.514.495.108	(27.560.058.040)	(11.045.562.932)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.673.820.414	-	17.673.820.414
Phải thu khách hàng	17.267.060.621	-	17.267.060.621
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	834.541.806	468.799.986	1.303.341.792
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.201.945.881)	-	(1.201.945.881)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	34.573.476.960	468.799.986	35.042.276.946
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	38.436.556.480	5.480.260.740	43.916.817.220
Phải trả người bán	30.406.530.906	-	30.406.530.906
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	6.574.193.822	414.379.694	6.988.573.516
Tổng cộng	75.417.281.208	5.894.640.434	81.311.921.642
Chênh lệch thanh khoản thuần	(40.843.804.248)	(5.425.840.448)	(46.269.644.696)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	16.239.068.812	17.267.060.621	15.423.372.912	16.065.114.740
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.153.058.759	1.303.341.792	1.153.058.759	1.303.341.792
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	33.863.885.070	17.673.820.414	33.863.885.070	17.673.820.414
Tổng cộng	51.256.012.641	36.244.222.827	50.440.316.741	35.042.276.946
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	31.377.594.556	43.916.817.220	31.377.594.556	43.916.817.220
<i>Phải trả người bán</i>	23.741.932.684	30.406.530.906	23.741.932.684	30.406.530.906
<i>Phải trả khác</i>	6.366.352.433	6.988.573.516	6.366.352.433	6.988.573.516
Tổng cộng	61.485.879.673	81.311.921.642	61.485.879.673	81.311.921.642

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker (chiếm 99,74% tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê giao dịch mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan
- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2020 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.029.248.000
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	514.191.600
Thù lao, lương và thưởng của Ban Kiểm soát	594.734.400
Tổng cộng	3.138.174.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.5 Thông tin so sánh


Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HẰNG

LÊ THỊ THU HIỀN

NGUYỄN VĂN DŨNG

BẢNG KÊ GIAO DỊCH MUA BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
A	Tổng mua	186.592.593.651
1	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	45.440.000
	Hàng hoá	45.440.000
2	Văn phòng Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	123.938.846
	Dịch vụ	123.938.846
3	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	50.034.420.070
	Hàng hoá	50.034.420.070
4	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	136.600.000
	Hàng hoá	136.600.000
5	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	861.734.500
	Hàng hoá	861.734.500
6	Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên VVMI	1.423.778.179
	Dịch vụ	1.423.778.179
7	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	64.832.727
	Dịch vụ	64.832.727
8	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	126.190.143.160
	Hàng hoá	126.190.143.160
9	Công ty Than Khánh hoà - VVMI	3.715.439.220
	Hàng hoá	3.715.439.220
10	Trường Quản trị Kinh Doanh - Vinacomin	76.274.000
	Dịch vụ	76.274.000
11	Trung tâm điều dưỡng ngành than	143.379.637
	Dịch vụ	143.379.637
12	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	52.669.500
	Dịch vụ	52.669.500
13	Bệnh viện Than - Khoáng Sản	185.111.500
	Dịch vụ	185.111.500
14	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	3.538.832.312
	Hàng hoá	249.586.430
	Dịch vụ	3.289.245.882
B	Tổng bán	1.665.826.364
1	Công ty Than Khánh hoà - VVMI	664.300.000
	Dịch vụ	664.300.000
2	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	909.091
	Dịch vụ	909.091
3	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	1.000.617.273
	Hàng hoá	910.617.273
	Dịch vụ	90.000.000

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ THU HIỀN

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2021



NGUYỄN VĂN DŨNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	138	331	338
A	PHẢI THU	99.000.000	-	1.304.920.183	66.000.000
I	NGẮN HẠN	99.000.000	-	1.304.920.183	66.000.000
1	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	99.000.000	-	-	-
2	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	1.304.920.183	-
3	Văn phòng Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	-	66.000.000
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
B	PHẢI TRẢ	-	-	232.211.646	-
I	NGẮN HẠN	-	-	232.211.646	-
1	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	-	232.211.646	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THU HIỀN

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2021

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN DŨNG